Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4104.49.00

Mã HS	4104.49.00
Mô tả hàng hóa	Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm / - Ở dạng khô (mộc): / - - Loại khác
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	09/11/2026 09:06:02
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/41044900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6634
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6634
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6634
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ6634
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6434
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6389
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6389
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6389
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6389
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6389
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6389
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6439
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6439
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6439

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6439
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6439
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6439
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6437
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6437
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6437
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6437
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6437
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6437
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6441
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6395
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6397
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6397
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6397
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6397
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6397
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6397
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6417
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6417
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6417
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6417
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6417
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6417
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6470
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6470
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6470

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6470
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6470
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6470
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6452
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6452
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6452
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6452
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6452
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6452
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D6460
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E6460
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F6460
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G6460
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H6460
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I6460
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D6453
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E6453
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F6453
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6453
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6453
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6453
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D6455
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E6455
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F6455
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6455
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6455

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6455
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6419
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6419
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6419
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6419
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6419
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6419
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6419
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6452
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6452
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6452
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6452
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6452
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6452
RCEP B	2022	2022	0	B!D6452
RCEP B	2023	2023	0	B!E6452
RCEP B	2024	2024	0	B!F6452
RCEP B	2025	2025	0	B!G6452
RCEP B	2026	2026	0	B!H6452
RCEP B	2027	2027	0	B!I6452
RCEP C	2022	2022	0	C!D6452
RCEP C	2023	2023	0	C!E6452
RCEP C	2024	2024	0	C!F6452
RCEP C	2025	2025	0	C!G6452
RCEP C	2026	2026	0	C!H6452
RCEP C	2027	2027	0	C!I6452

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D6452
RCEP D	2023	2023	0	D!E6452
RCEP D	2024	2024	0	D!F6452
RCEP D	2025	2025	0	D!G6452
RCEP D	2026	2026	0	D!H6452
RCEP D	2027	2027	0	D!I6452
RCEP E	2022	2022	0	E!D6455
RCEP E	2023	2023	0	E!E6455
RCEP E	2024	2024	0	E!F6455
RCEP E	2025	2025	0	E!G6455
RCEP E	2026	2026	0	E!H6455
RCEP E	2027	2027	0	E!I6455
RCEP F	2022	2022	0	F!D6452
RCEP F	2023	2023	0	F!E6452
RCEP F	2024	2024	0	F!F6452
RCEP F	2025	2025	0	F!G6452
RCEP F	2026	2026	0	F!H6452
RCEP F	2027	2027	0	F!I6452
VIFTA	2024	2024	4.5	VI!F5964
VIFTA	2025	2025	4	VI!G5964
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H5964
VIFTA	2027	2027	3	VI!I5964

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4104.49.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 4104.49.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6634), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.